

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU VINH PHÁT**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU VINH PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINH PHAT TRASEIMEX CO.,LTD

Tên công ty viết tắt: VINH PHAT TRADING SERVICES AND IMPORT-EXPORT LIMITED COMPANY

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108787632

**3. Ngày thành lập:** 19/06/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 140, Hàng Bông, Phường Hàng Bông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0326576666

Fax:

Email: [vinhphat.vl19@gmail.com](mailto:vinhphat.vl19@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662     |
| 2.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn kính phẳng, loại thường dùng trong xây dựng làm tường ngăn, cửa sổ, cửa ra vào;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cắt chữ T, ống cao su;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim; | 4663     |
| 3.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4759     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                   | 4771 |
| 5.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán buôn nền các loại                                                                                                                                                        | 4773 |
| 6.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                | 4931 |
| 7.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 8.  | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                              | 5021 |
| 9.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                | 5022 |
| 10. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                          | 5510 |
| 11. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);                                                                                                                             | 5610 |
| 12. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                           | 5621 |
| 13. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>( Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 14. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                       | 7211 |
| 15. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                          | 7212 |
| 16. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                        | 7213 |
| 17. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                    | 7214 |
| 18. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                         | 7221 |
| 19. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                                                       | 7222 |
| 20. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động của sân khấu cá nhân                                                                                                                                | 7490 |
| 21. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                     | 7911 |
| 22. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                              | 7912 |
| 23. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                | 7990 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu) | 8299 |
| 25. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                         | 9000 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 26. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                     | 9610        |
| 27. | Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                                     | 1101        |
| 28. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                                | 1102        |
| 29. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                           | 1313        |
| 30. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                            | 1392        |
| 31. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                          | 1393(Chính) |
| 32. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                    | 1410        |
| 33. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                              | 1430        |
| 34. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                                                                                                     | 1511        |
| 35. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                    | 1512        |
| 36. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                    | 1610        |
| 37. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                           | 1622        |
| 38. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                           | 1623        |
| 39. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                          | 1629        |
| 40. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: nệm, dây nệm và các thứ tương tự;                                                                                                                                                               | 3290        |
| 41. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : Các loại cửa tự động; Hệ thống đèn chiếu sáng, Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;               | 4329        |
| 42. | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cửa bao gồm cửa ra vào, cửa sổ, cửa bếp, cầu thang, các loại cửa tương tự làm bằng gỗ hoặc làm bằng vật liệu khác,                                                                   | 4330        |
| 43. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn các loại phụ tùng, bộ phận, linh kiện của ô tô và xe có động cơ khác như: sãm, lốp, ắc quy, đèn, các phụ tùng điện, nội thất ô tô và xe có động cơ khác; | 4530        |
| 44. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                           | 4610        |
| 45. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                | 4632        |
| 46. | Bán buôn đồ uống<br>( Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                        | 4633        |

